CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ
KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

Đồng Nai, Ngày 12 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN
DN: E=PHUOCANPORT@VNN.VN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3601010336, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI, L=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-07-19 10:39:52

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**66.184.232.850**	**53.082.042.684**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**60.842.205.643**	**46.752.285.141**
1. Tiền	111	VI.01	6.722.205.643	1.632.285.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.120.000.000	45.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.941.849.768**	**5.745.669.716**
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.950.805.000	5.301.840.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	991.044.768	443.829.716
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.400.177.439**	**584.087.827**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	63.478.029	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.239.107.102	551.260.368
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	97.592.308	32.827.459
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.525.894.279.948**	**1.223.386.796.921**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.871.366.000**	**3.871.366.000**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		3.861.366.000	3.861.366.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**5.518.208.359**	**2.103.796.418**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	5.518.208.359	2.103.796.418
- Nguyên giá	222		10.132.022.180	6.320.113.089
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.613.813.821)	(4.216.316.671)
- Nguyên giá	228		41.733.000	41.733.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.733.000)	(41.733.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**VI.08**	**1.516.504.705.589**	**1.217.411.634.503**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	1.516.504.705.589	1.217.411.634.503
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.000.000.000	8.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.592.078.512.798**	**1.276.468.839.605**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**70.722.826.077**	**165.944.727.015**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**70.722.826.077**	**165.944.727.015**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	133.200.000	133.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		148.870.936
4. Phải trả người lao động	314		304.016.349	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	13.458.741.330	15.138.487.681
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.000.000.000	148.631.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.826.868.398	1.893.168.398

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.521.355.686.721**	**1.110.524.112.590**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**1.521.355.686.721**	**1.110.524.112.590**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	1.100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.934.000.000	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.285.641.372	9.285.641.372
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.069.929.634	2.069.929.634
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.933.884.285)	(831.458.416)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.860.067.653)	(15.495.660.454)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(73.816.632)	14.664.202.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.592.078.512.798**	**1.276.468.839.605**

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thị Tú Anh	Dương Thị Tú Anh	Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	320.835.190	15.790.706.727	320.835.190	24.622.153.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	394.651.822	3.435.529.237	928.261.059	7.782.250.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		(73.816.632)	12.355.177.490	(607.425.869)	16.839.903.392
12. Chi phí khác	32	VII.7			495.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				(495.000.000)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(73.816.632)	12.355.177.490	(1.102.425.869)	16.839.903.392
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(73.816.632)	12.355.177.490	(1.102.425.869)	16.839.903.392

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thị Tú Anh	Dương Thị Tú Anh	Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		(1.102.425.869)	13.940.668.169
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		397.497.150	689.358.000
- Các khoản dự phòng	03		(320.835.190)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(30.593.690.778)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		(1.025.763.909)	(15.963.664.609)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.343.527.128)	1.094.152.075
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.524.600.938)	(1.243.123.649)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(63.478.029)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.500.000)	(198.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(3.975.870.004)***	***(16.310.636.183)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(300.553.945.177)	(988.101.641.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			2.031.945.455
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			150.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		364.535.683	30.541.250.417
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(300.189.409.494)***	***(805.528.445.235)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		411.934.000.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		55.000.000.000	148.631.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(148.631.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***318.303.000.000***	***148.631.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**14.089.920.502**	**(673.208.081.418)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**46.752.285.141**	**719.960.366.559**

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐẦU TƯ KHAI THÁC CẢNG PHƯỚC AN

Khu dịch vụ Hậu cần Cảng Phước An, Ấp Bà Trường, Xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VIII**	**60.842.205.643**	**46.752.285.141**

Lập, Ngày 12 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Dương Thị Tú Anh	Dương Thị Tú Anh	Hoàng Sỹ Quyết

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Từ ngày 01/04/2021 đến hết 30/06/2021)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần – Cổ đông đóng góp

2. Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Khai thác Cảng biển và các DV hậu cần dầu khí…

3. Ngành nghề kinh doanh : "Đầu tư, vận hành, khai thác cảng biển, logistics và các dịch vụ khác có lien quan phù hợp với quy định pháp luật"

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đồng tiền sử dụng: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam Theo *Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014* của Bộ trưởng BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cả năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 03+04 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và chuẩn mực kế toán số 05 ban hành theo Quyết định số 203/2003/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu

các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo chuẩn mực kế toán số 05 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 07+08+25 Ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 và chuẩn mực kế toán số 18 về dự phòng giảm giá Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chuẩn mực kế toán số 18 Ban hành và công bố theo Quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chuẩn mực số 01 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chuẩn mực số 01 và 16 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 02 tháng 05 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chuẩn mực kế toán số 10 Ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo các chuẩn mực kế toán và quy định của nhà nước ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	**161,836,491**	**122,767,082**
VND	161,836,491	122,767,082
Tiền gửi ngân hàng		
VND	**6,560,369,152**	**1,509,518,059**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*6,560,369,152*	*1,509,518,059*
Các khoản tương đương tiền	**54,120,000,000**	**45,120,000,000**
	54,120,000,000	*45,120,000,000*
Cộng	**60,842,205,643**	**46,752,285,141**

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 3,2%.

2. Trả trước cho người bán

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2,950,805,000**	**5,301,840,000**
Công ty TNHH Kiên Giang Composite		3,280,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Cảng – Kỹ thuật biển	1,282,930,000	734,030,000
Lữ đoàn 550 – Quân đoàn 4		686,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	552,000,000	552,000,000
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	659,175,000	
Công ty CP tư vấn và đầu tư XD Nam Hưng Thịnh	270,000,000	
Viện Xây dựng công trình biển	148,200,000	
Trả trước cho người bán khác	38,500,000	49,810,000
Cộng	**2,950,805,000**	**5,301,840,000**
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Nga Sơn	3,861,366,000	3,861,366,000
Cộng	**3,861,366,000**	**3,861,366,000**

3. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
- Tạm ứng	590,920,000	
- Lãi dự thu	294,024,768	337,725,260
- Phải thu khác	116,100,000	116,104,456
Cộng	**1,001,044,768**	**453,829,716**

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2021	2,060,751,818	350,957,635	3,908,403,636	**6,320,113,089**
Mua trong năm	3,811,909,091			**3,811,909,091**
Thanh lý				-
Số dư ngày 30/06/2021	5,872,660,909	350,957,635	3,908,403,636	**10,132,022,180**
Giá trị hao mòn luỹ kế				-
Số dư ngày 01/01/2021	2,028,858,945	341,822,670	1,845,635,056	**4,216,316,671**
Khấu hao trong năm	62,661,881	9,134,965	325,700,304	**397,497,150**
Thanh lý				-
Số dư ngày 30/06/2021	2,091,520,826	350,957,635	2,171,335,360	**4,613,813,821**
Giá trị còn lại				-
Tại ngày 01/01/2021	**31,892,873**	**9,134,965**	**2,062,768,580**	**2,103,796,418**
Tại ngày 30/06/2021	**3,781,140,083**	-	**1,737,068,276**	**5,518,208,359**

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá 41.733.000 VND, toàn bộ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn:	1,516,504,705,589	1,217,411,634,503
-Kinh phí bồi thường GPMB	*1,388,140,240,292*	*1,098,411,807,292*
-Lập dự án đầu tư	*11,458,463,203*	*11,458,463,203*
-Chi phí triển khai dự án	*47,110,866,870*	*44,362,003,836*
-Khảo sát địa chất	*15,864,651,865*	*15,864,651,865*
-Rà phá bom mìn	*17,815,764,040*	*16,100,764,040*
-Thiết kế bản vẽ thi công	*20,843,734,534*	*18,511,134,534*
- Đánh giá tác động môi trường	*1,851,454,545*	*1,851,454,545*
-Tuyến đường BOT	*2,329,929,397*	*2,287,180,306*
- Lãi vay	*4,073,828,275*	*1,703,582,576*
-Chi phí khác	*7,015,772,568*	*6,860,592,306*
Cộng	**1,516,504,705,589**	**1,217,411,634,503**

7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	8,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	**8,000,000,000**	**8,000,000,000**

8. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,000,000,000)	(8,000,000,000)
Cộng	**(8,000,000,000)**	**(8,000,000,000)**

Khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao được góp theo mệnh giá với tỷ lệ vốn góp là 10% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao đã có số lỗ lũy kế vượt quá số vốn chủ sỡ hữu, do đó Công ty vẫn duy trì mức trích lập dự phòng 100% như năm 2014 cho khoản đầu tư này theo hướng dẫn của Thông tư 89.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Tổng CT bảo dưỡng - sửa chữa CT Dầu khí, CTCP	*133,200,000*	*133,200,000*
Cộng	**133,200,000**	**133,200,000**

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Người mua trả tiền trước		
+ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro		
Cộng	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số phát sinh phải nộp trong	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
a) **Phải nộp**				
Thuế TNCN	*148,870,936*	52,817,973	266,453,758	(64,764,849)
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	***148,870,936***	**55,817,973**	**269,453,758**	**(64,764,849)**
b) **Phải thu**				
Thuế TNDN nộp thừa	32,827,459	-	-	32,827,459
Cộng	**32,827,459**	-	-	**32,827,459**

12. Phải trả người lao động

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả người lao động	304,016,349	0
Cộng	**304,016,349**	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Các khoản phải trả khác:		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương (*)	13,345,884,000	13,345,884,000
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	*89,021,105*	*89,021,105*
- Lãi vay phải trả	16,582,192	*1,703,582,576*
- Phải trả khác	7,254,033	
Cộng	**13,458,741,330**	**15,138,487,681**

(*) Đây là khoản tiền của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Lan Phương góp vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 032/HĐ-PAP ngày 17 tháng 08 năm 2011 tại DA Cảng Phước An.

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và vật liệu xây dựng Sài Gòn	*55,000,000,000*	
Cộng	**55,000,000,000**	-

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	**1,100,000,000,000**	**9,285,641,372**	**2,069,929,634**	**(14,772,126,585)**	**1,096,583,444,421**
Tăng vốn		-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	13,940,668,169	**13,940,668,169**
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-		-		-
Số dư tại ngày 31/12/2020	**1,100,000,000,000**	**9,285,641,372**	**2,069,929,634**	**(831,458,416)**	**1,110,524,112,590**
Tăng vốn	400,000,000,000	12,000,000,000	-	-	**412,000,000,000**
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	(66,000,000)	-	(1,102,425,869)	**(1,168,425,869)**
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-		-
Số dư tại ngày 30/06/2021	**1,500,000,000,000**	**21,219,641,372**	**2,069,929,634**	**(1,933,884,285)**	**1,521,355,686,721**

15.2 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty TNHH MTV Hoành Sơn	660,000,000,000	660,000,000,000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	350,000,000,000	350,000,000,000
Các cổ đông khác	490,000,000,000	90,000,000,000
Tổng cộng	**1,500,000,000,000**	**1,100,000,000,000**

15.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**1,500,000,000,000**	**1,100,000,000,000**
+ Vốn góp đầu năm	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	400,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1,500,000,000,000	1,100,000,000,000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Doanh thu cung ứng hàng hóa	-	
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Giá vốn	-	
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động Tài chính

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Lãi tiền gửi thực thu và dự thu	320,835,190	15,762,982,225
Lãi chênh lệch tỷ giá		12,798,763,098
Cộng	**320,835,190**	**28,561,745,323**

4. Chi phí tài chính

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá		22,175
Cộng	-	**22,175**

5. Thu nhập khác

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Thanh lý TSCĐ		2,054,545,455
Thu nhập khác		18,000,000
Cộng	-	**2,072,545,455**

6. Chi phí khác

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Thanh lý TSCĐ		22,600,000
Cộng	-	**22,600,000**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lương		12,724,937,110
Chi phí khác bằng tiền	394,651,822	3,946,063,324
Cộng	**394,651,822**	**16,671,000,434**

Đồng Nai, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Dương Thị Tú Anh	Dương Thị Tú Anh	Hoàng Sỹ Quyết